

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **84/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 06-9-2022
Về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Thạch.

2. Ông Bùi Duy Thám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Trọng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 và ngày 06 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 49/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 về việc :“*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Ngọc N- sinh năm 1984. Địa chỉ: tổ 8, ấp Hội Th, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962. Địa chỉ: tổ 4, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: tổ 8, ấp Hội Th, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Võ Thị Tuyết M1, sinh năm 1960. Địa chỉ: tổ 7, ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

3.2 Ông Châu Thanh D, sinh năm 1958 – có mặt.

3.3 Bà Võ Thị Lô E, sinh năm 1965 – có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp Hội A, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Ngọc N và qua lời trình bày trong quá trình giải quyết như sau:**

Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Ngọc N và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh ngày 20-7-2009. Trong thời gian chung sống anh chị thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo xây dựng kinh tế gia đình, hay uống rượu về nhà đập phá đồ đạc, xúc phạm chị. Chị N đã cho anh T nhiều cơ hội hàn gắn nhưng anh T vẫn không thay đổi. Nhận thấy cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nên chị N gửi đơn xin ly hôn với anh T vào tháng 02-2022.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Phúc S, sinh ngày 28-8-2008.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có phần đất diện tích 236,50m², thửa 159, tờ bản đồ 80, tọa lạc tại Tổ 8, ấp Hội Th, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh trên đất có căn nhà cấp 4. Nguồn gốc tài sản là do lúc trước anh chị có nhà và đất ở vị trí khác do vay tiền ngân hàng, không có khả năng trả, nên trở thành nợ xấu, anh chị bán nhà và đất trả nợ và một phần tiền còn lại mua phần đất trên của chị Phạm Thị Hương L (em ruột chị N), giá 70.000.000 đồng. Khi mua đất của chị Lợi, vợ chồng chị nhờ bà Võ Thị Tuyết M1 đứng tên dùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để vay số tiền 90.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Tân Châu để trả tiền mua đất cho chị L và thỏa thuận cứ 6 tháng vợ chồng sẽ đưa cho bà Mai 4.600.000 đồng để đóng lãi ngân hàng.

Về nợ chung: Đối với nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 90.000.000 đồng do bà M đứng tên vay, chị N đề nghị chia ½ số nợ, vợ chồng chị N, anh T mỗi người trả ½ số nợ là 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng.

Chị Phạm Ngọc N cam kết chịu trách nhiệm lời trình bày của mình về thời gian chung sống, mâu thuẫn, tài sản chung, nợ chung là đúng.

Nay chị Phạm Ngọc N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T, con chung chị N nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung chị N yêu cầu chia ½ tài sản chung và chị đề nghị anh T giao lại ½ giá trị tài sản cho chị N vì chị N không có nhu cầu sử dụng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Thống nhất với lời trình bày của chị N về yêu cầu chia tài sản chung.

*** Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:**

Anh T đồng ý ly hôn với chị N. Về con chung anh đồng ý giao con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về nguồn gốc tài sản là của vợ chồng, anh chị chung sống đến năm 2020, chị N bỏ đi để lại một số nợ cho anh trả trong đó có nợ xấu của ngân hàng. Trước đó, anh được cha ruột cho phần đất diện tích 1.230m², có xây nhà cấp 4 (không rõ thời gian) nhưng do vợ chồng anh nợ nần nên anh phải bán đất của cha anh cho để trả nợ và còn lại một phần tiền dùng mua phần đất của chị L

khoảng 70.000.000 đồng, anh T trả tiền xong cho chị L. Do có nợ xấu khi mua trả góp tài sản nên anh chị không thể đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy vợ chồng nhờ bà M1 đứng tên dùm, để bà M1 vay vốn ngân hàng 90.000.000 đồng cho anh chị mượn và đến năm 2020 chị N bỏ nhà đi chị N đã lấy toàn bộ tài sản trong gia đình, bản thân anh làm mướn, vay mượn tiền cất nhà trên đất với giá trị khoảng hơn 100.000.000 đồng nên anh mượn nợ bà M1, ký nợ cho bà M1 số tiền 152.500.000 (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng và anh còn nợ tiền vật tư xây dựng chưa trả. Sau khi cất nhà xong thì chị N mới quay về vợ chồng chung sống không được đã gửi đơn xin ly hôn, nay chị N yêu cầu chia tài sản, khấu trừ nợ như chị N trình bày thì anh T không đồng ý vì căn nhà là do anh làm mướn, vay mượn để cất, chị N không có công sức đóng góp, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị Tuyết M1:

Anh T được cha ruột cho phần đất diện tích 1.230 m², trước đây anh T, chị N có vay tiền Ngân hàng nhưng do không có tiền trả nên chuyển nợ xấu. Anh T bán phần đất của cha ruột cho để mua đất của chị Lợi nhưng do giấy đất chị Lợi đang thế chấp tại ngân hàng nên anh T, chị N nhờ bà đứng ra vay mượn tổng cộng 90.000.000 đồng trả nợ cho ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra sang tên và nhờ bà đứng tên dùm trả cho chị Lợi, trả nợ ngân hàng cho anh T, chị N. Do anh T, chị N không trả nợ theo thỏa thuận sau một năm của số tiền 90.000.000 đồng nên anh T yêu cầu bà thực hiện việc bán đất cho ông D, bà E để trừ tiền nợ bà M1. Ngoài ra, từ lúc vay tiền đến nay vợ chồng anh T, chị N không đóng lãi nên bà phải đóng lãi nhiều lần, cụ thể là 4.300.000 đồng và 2.367.123 đồng thanh toán trước hạn để lấy giấy chứng nhận chuyển nhượng cho ông D, bà E, vợ chồng ông D bà E đưa trước số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng cho anh T nhận tiền. Từ năm 2020 đến lúc làm giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T chị N nợ vay của bà 152.500.000 đồng. Do chỗ thâm tình nên khi chị N bỏ nhà đi, chị N không ký tên giấy nợ với bà M, bà M yêu cầu anh T ký tên trong giấy vay tiền, anh T hứa khi hoàn tất chuyển nhượng cho ông D, bà E thì anh trả hết nợ nhưng do vợ chồng anh T xảy ra tranh chấp ly hôn, chia tài sản nên anh T, vợ chồng ông D, bà E chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng đất nên anh T, chị N chưa trả tiền cho bà. Nay bà M1 yêu cầu anh T, chị N trả cho bà số tiền 152.500.000 đồng, không yêu cầu gì khác.

Ông Châu Thanh D, bà Võ Thị Lô E trình bày:

Ông bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 236,5m² của bà Võ Thị Tuyết M1 đứng trên, tọa lạc tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh ông bà đã giao tổng cộng cho anh T số tiền 320.000.000 (Ba trăm hai mươi triệu) đồng. Khi mua đất, ông bà biết nguồn gốc đất là do anh T mua từ số tiền bán đất của cha anh T cho nên anh T mua lại phần đất này của chị Lợi. Anh T, chị N có nhờ bà M1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà M1 vay ngân hàng trả tiền lại cho chị L, do anh T, chị N không có tiền trả lại cho bà M1 nên anh T kêu ông để bán phần đất này nên bà M1 làm thủ tục chuyển thẳng cho ông bà nhưng sau đó do chị N khởi kiện chia tài sản nên ông bà và bà M1 không tiến hành thủ tục chuyển quyền theo quy định. Nay ông bà không đồng ý giao lại phần đất trên cho

chị N, anh T nếu chị N có nhu cầu sử dụng đất vì ông bà chuyển nhượng hợp pháp. Ông bà sẽ khởi kiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vụ án khác.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 19-5-2022 thể hiện:

Phần đất tranh chấp: Giá thực tế 55.000.000 đồng/m ngang, dài hết đất có giá trị 796.125.000 (Bảy trăm chín mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng;

Trên đất có tài sản như sau:

+ Nhà cấp 4, móng xây gạch, cột tường gạch, nền lát gạch ốp các loại, không có nhà vệ sinh trong nhà, không có la phòng, không có tô tường ngoài, giá trị còn lại là 185.000.000 (Một trăm tám mươi lăm triệu) đồng;

+ Nhà vệ sinh diện tích 5m² nền xi măng, mái lợp tôn có giá trị còn lại là 12.250.000 (Mười hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng;

+ Bồn nước 1.000l + 01 trụ xây gạch cao 3m có giá trị còn lại 5.000.000 (Năm triệu) đồng;

+ Giếng khoan sâu 20m có giá 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử, các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí của Tòa án:

+ Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Ngọc N đối với anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phúc S, sinh ngày 28-8-2008 cho chị Phạm Ngọc N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, Ghi nhận chị N không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Xét nguồn gốc tài sản chung và công sức đóng góp như sau: qua lời khai của chị N, anh T cho thấy nguồn tiền mua đất của chị Lợi từ số tiền bán phần đất của cha anh T cho. Do đó, cần chia cho anh T hưởng phần nhiều hơn, so với chị N là phù hợp với tinh thần án lệ 03/2016. Phần đất diện tích 236,50m², thửa 159, tờ bản đồ 80, tọa lạc tại tổ 8, ấp Hội Th, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh trên đất có nhà cấp 4 và các tài sản khác như bồn nước, giếng khoan và giao phần đất, tài sản trên đất cho anh T quản lý, sử dụng, buộc anh T có trách nhiệm thanh toán lại phần giá trị tài sản chung chia cho chị N.

+ Nợ chung: Anh T và chị N mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ 152.500.000 đồng cho bà M1.

+ Về án phí: Chị N, anh T chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự (bà Võ Thị Tuyết M1) có Đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 233, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét tình cảm vợ chồng của chị Phạm Ngọc N, anh Nguyễn Văn T qua tài liệu chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết thể hiện tình cảm giữa chị N, anh T đã có mâu thuẫn, anh chị bất đồng ý kiến, anh chị không còn thương yêu quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, chị N xin ly hôn và anh T đồng ý theo yêu cầu chị N và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đề nghị xem xét việc anh T, chị N tự nguyện ly hôn là phù hợp nên Hội đồng xét xử cần công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Ngọc N đối với anh Nguyễn Văn T.

[3] **Về con chung:** Trong quá trình giải quyết, anh chị thỏa thuận giao cháu Nguyễn Phúc S, sinh ngày 28-8-2008 cho chị Phạm Ngọc N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, Ghi nhận chị Phạm Ngọc N không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] **Về nợ chung:**

Về yêu cầu độc lập của bà M1 đối với vợ chồng anh T, chị N trả số tiền 152.500.000 đồng được xem xét như sau:

Trong quá trình giải quyết, bà M1 có cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền ngày 21-12-2020 (Bút lục 65), có nội dung anh T có vay của bà M1 số tiền 152.500.000 (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Anh T thừa nhận có nợ bà M1 số tiền trên còn chị N chỉ thừa nhận nợ bà M1 số tiền 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng.

Việc chị N chỉ thừa nhận có nợ bà M1 90.000.000 đồng, chị cho rằng số tiền còn lại là do anh T sử dụng vào mục đích cá nhân, nhưng chị N chưa cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy khoản nợ phát sinh trong giai đoạn hôn nhân, anh T trình bày mục đích vay là để trả tiền mua vật liệu xây dựng, công thợ trong việc xây nhà, nên cần buộc chị N có trách nhiệm liên đới cùng anh T trả nợ trong phần nợ chung 152.500.000 đồng cho bà M1 là có căn cứ. Do đó, buộc anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Ngọc N có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Tuyết M1 số tiền $152.500.000 \text{ đồng} / 2 = 76.250.000 \text{ đồng} / 1 \text{ người}$. Tuy nhiên, anh T đang quản lý tài sản chung vợ chồng nên cần buộc anh T có nghĩa vụ trả cho bà M1 số tiền 152.500.000 (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng khấu trừ trong khối tài sản chung vợ chồng là phù hợp. Ghi nhận bà Võ Thị Tuyết M1 không yêu cầu gì khác.

[5] **Về tài sản chung:**

Về yêu cầu chia tài sản chung của chị N và lời trình bày của anh T, chị N về nguồn gốc tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

+ Anh T, chị N thống nhất phần đất diện tích 236,50m², thửa 159, tờ bản đồ 80, tọa lạc tại tổ 8, ấp Hội Th, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được mua của chị L vào ngày 12-01-2021 và anh chị mua trong giai đoạn hôn nhân của anh T và chị N. Xét lời trình bày của anh T, chị N và bà M1 cùng việc cam kết trong Giấy ghi ngày 11-01-2021 thể hiện bà M1 chỉ đứng tên dùm giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nên Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định phần đất diện tích 236,50m² là tài sản chung của anh T và chị N.

+ Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 19-5-2022 thể hiện: Tổng giá trị tài sản (Phần đất tranh chấp, nhà cấp 4; nhà vệ sinh; bồn nước + trụ xi măng; giếng khoan) là 1.000.875.000 (Một tỷ tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

+ Căn cứ Án lệ số 03/2016 ngày 06-4-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử cần phải xác định diện tích đất tranh chấp và các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N. Việc chị N trình bày không có bỏ nhà đi mà bị cách ly tại công ty trong thời điểm dịch Covid, đi làm công nhân có gửi tiền mua đất, cất nhà nhưng chưa cung cấp tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử xét thấy khi chia tài sản cần xem xét việc anh T bán tài sản của cha ruột cho, bản thân anh có công sức gìn giữ, tạo lập tài sản trên phần đất để chia theo công sức của mỗi bên, phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Xét thấy phần đất trên hiện nay anh T đang quản lý nên cần giao cho anh T để anh T, bà M, ông D, bà E có thể thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Trong quá trình giải quyết, ông Châu Thanh D, bà Võ Thị Lô E không có yêu cầu tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Nguyễn Văn T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Do anh Nguyễn Văn T quản lý tài sản và anh T được hưởng phần tài sản nhiều hơn có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Tuyết M1 số tiền 152.500.000 (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng với hình thức khấu trừ trong khối tài sản chung. Sau đó anh Nguyễn Văn T giao lại cho chị Phạm Ngọc N phần giá trị tài sản tương ứng như sau:

$1.000.875.000 \text{ đồng} - 152.500.000 = 848.375.000 \text{ đồng} \times 40\% = 339.350.000$ (Ba trăm ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Văn T được hưởng phần tài sản có giá trị là 509.025.000 (Năm trăm lẻ chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

[6] **Chi phí tố tụng:** Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 2.500.000 đồng, chị N đã tạm ứng cần buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao lại chị Phạm Ngọc N số tiền 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

[7] **Về án phí:** Anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Ngọc N phải chịu án phí dân sự, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Võ Thị Tuyết M1 là Người cao tuổi và có Đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, 37, 38, 39, 56, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 227, 233, 238, 259 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Ngọc N đối với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Phúc S, sinh ngày 28-8-2008 cho chị Phạm Ngọc N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, Ghi nhận chị Phạm Ngọc N không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 236,50m², thửa 159, tờ bản đồ 80, tọa lạc tại tổ 8, ấp Hội Th, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh trên đất có căn nhà cấp 4 và các tài sản khác như: Nhà vệ sinh, bồn nước + trụ xây gạch cao 03m, giếng khoan.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao lại cho chị Phạm Ngọc N số tiền là 339.350.000 (Ba trăm ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng (giá trị tài sản chung).

Anh Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Tuyết M1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc chuyển nhượng, đăng ký quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định pháp luật.

4. Về nợ chung:

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Tuyết M1 số tiền 152.500.000 (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà Võ Thị Tuyết M1 không yêu cầu gì khác.

Kể từ ngày bà Võ Thị Tuyết M1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T chưa thi hành xong đối với các số tiền nêu trên thì hàng tháng anh Nguyễn Văn T còn phải trả thêm cho bà Võ Thị Tuyết M1 khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 2.500.000 đồng, chị N đã tạm ứng xong cần buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao lại chị Phạm Ngọc N số tiền 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình:

Bà Võ Thị Tuyết M1 không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh chi trả lại tiền tạm ứng án phí là 3.812.500 (Ba triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007364 ngày 09-6-2022 cho bà Võ Thị Tuyết M1.

Chị Phạm Ngọc N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình và 16.967.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí là 1.125.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007092 ngày 18-02-2022 và số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007091 ngày 18-02-2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chị Phạm Ngọc N còn phải nộp tiếp số tiền 14.642.500 (Mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 24.361.000 (Hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về kháng cáo: Các đương sự có mặt làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- UBND nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu (Hi).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Trọng Hiếu